



kòng r

空儿

noun · spare time

Example Sentences

nǐ yǒu kòng r ma
你有空儿吗？

Do you have spare time?

tā máng de méi yǒu kòng r xiū xi
他忙得没有空儿休息。

He is so busy that he has no spare time to rest.

Trace each character, then write the word on your own.

空	空	空	空	空	空	空	空	空	空	空
儿	儿	儿	儿	儿						